

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01 - 03

CÔNG TY CP SUPE PHÁT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

04 - 35



CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 35

228-
G T Y
M H U
V A D I N H
N A I
- T P

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyên

Chủ tịch Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thành Công

Đã Tổng giám đốc

Ông Vũ Khắc Hùng

Đã Tổng giám đốc

Ông Văn Khắc Minh

Đã Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và trách nhiệm tài chính của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các quy định pháp luật Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm pháp lý về Báo cáo tài chính này. Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán áp dụng và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước lượng có căn cứ và hợp lý;
- Hiểu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp và được áp dụng một cách nhất quán, có những sự ngoại lệ được yêu cầu được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này không.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Khang	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ-SPLT ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ-SPLT ngày 26/04/2018)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Chí Thức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ-SPLT ngày 26/04/2018)
Ông Trần Quốc Cương	Thành viên (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ-SPLT ngày 26/04/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

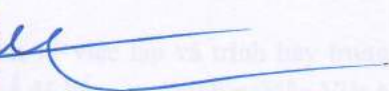
Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Phạm Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 18 tháng 02 năm 2019



Số: 75-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

A. TÀI SẢN			2.413.672.996.946	2.439.104.631.802
1. Tài sản ngắn hạn	110		70.914.183.319	246.288.402.832
1.1. Tiền	111		70.914.183.319	246.288.402.832
1.2. Phải thu ngắn hạn	130		226.310.000.000	1.269.859.987.614
1.3. Hàng tồn kho	131		1.120.482.6	1.616.374.501.350
1.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	132	V.4	11.707.264.799	30.483.545.839
1.5. Tài sản ngắn hạn khác	133	V.5	76.016.039.019	35.251.441.298
2. Tài sản dài hạn	136		1.742.758.813.627	1.792.816.228.970
2.1. Tài sản cố định hữu hình	137		1.742.758.813.627	1.792.816.228.970
2.2. Tài sản cố định vô hình	138			
2.3. Chi phí trả trước dài hạn	139			
2.4. Tài sản dài hạn khác	140			
B. TÀI SẢN DẠNG DÀI HẠN			699.325.897.185	538.742.151.728
1. Hàng tồn kho	141		791.837.649.310	542.424.284.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.511.752.125)	(3.682.132.692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		(7.216.316.006)	1.771.029.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	2.781.934.867	4.185.351.307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế về các khoản thuế phải thu Việt Nam	153	V.17	14.434.281.619	28.782.301
B. TÀI SẢN DẠNG DÀI HẠN			390.997.716.331	335.160.729.626
1. Các khoản phải thu dài hạn	170		39.462.803.745	39.462.803.745
1.1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211	V.19	39.462.803.745	39.462.803.745
B. TÀI SẢN DẠNG DÀI HẠN			184.273.802.931	153.998.652.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	223.914.505.312	151.948.052.645
- Nguyên giá	222		1.466.314.143.791	1.287.286.038.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.242.399.238.479)	(1.135.297.986.058)
2. Tài sản cố định vô hình	231	V.13	59.359.297.619	
- Nguyên giá	232		3.673.452.073	3.377.031.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	233		(3.574.092.754)	(3.177.031.823)
IV. Tài sản dự phòng dài hạn	240	V.13	27.897.171.726	136.092.669.232
1. Chi phí xây dựng cơ bản dự phòng	242		27.897.171.726	136.092.669.232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	6.964.225.130	6.964.225.130
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.409.832.679	1.733.178.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.409.832.679	1.733.178.874
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (170-190+240)	278		2.874.678.563.177	2.797.265.361.428

Kiểm toán viên đã kiểm tra trung thực và hợp lý các số liệu và nội dung của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.613.672.846.946	2.459.104.631.802
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	70.914.183.319	246.288.402.832
1 Tiền	111		70.914.183.319	246.288.402.832
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.826.216.459.956	1.669.859.937.634
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.757.431.014.826	1.616.374.593.350
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	15.709.364.299	20.483.545.839
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	76.036.099.019	55.355.441.968
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	8.115.052.203	8.721.426.868
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.690.882.656)	(31.690.882.656)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	615.812.265	615.812.265
IV Hàng tồn kho	140	V.9.	699.325.887.185	538.742.151.728
1 Hàng tồn kho	141		701.887.640.310	542.424.284.420
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.753.125)	(3.682.132.692)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		17.216.316.486	4.214.139.608
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14.	2.781.934.867	4.185.351.307
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	14.434.381.619	28.788.301
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.997.716.231	338.160.729.626
I Các khoản phải thu dài hạn	210		39.462.603.745	39.462.603.745
1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.10.	39.462.603.745	39.462.603.745
II Tài sản cố định	220		284.273.882.951	153.998.652.695
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12.	283.914.505.312	153.998.652.695
- Nguyên giá	222		1.466.214.743.781	1.287.206.638.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.182.300.238.469)	(1.133.207.986.008)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	359.377.639	-
- Nguyên giá	228		5.833.652.623	5.377.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.474.274.984)	(5.377.031.623)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13.	27.887.171.726	136.002.069.232
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.887.171.726	136.002.069.232
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.964.225.130	6.964.225.130
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.409.832.679	1.733.178.824
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.	2.409.832.679	1.733.178.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.974.670.563.177	2.797.265.361.428

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.703.797.918.336	1.481.612.633.609
I Nợ ngắn hạn	310		1.659.139.745.609	1.436.504.579.236
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	604.285.338.455	412.497.533.477
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	1.293.970.666	1.857.548.862
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	2.551.733.651	16.272.052.520
4 Phải trả người lao động	314		62.455.766.701	91.401.643.614
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	-	11.095.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	21.200.953.770	20.442.751.989
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	967.351.982.366	882.938.048.774
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II Nợ dài hạn	330		44.658.172.727	45.108.054.373
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	44.658.172.727	45.108.054.373
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.270.872.644.841	1.315.652.727.819
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.270.872.644.841	1.315.652.727.819
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		79.320.629.619	68.689.529.619
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.645.752.447	103.056.935.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.898.455.413	31.169.184.758
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		33.747.297.034	71.887.750.667
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.974.670.563.177	2.797.265.361.428

Phú Thọ, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng



Phạm Quang Tuyến

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	3.727.770.279.555	3.938.589.250.267
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	228.900.787.357	205.550.666.399
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.498.869.492.198	3.733.038.583.868
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.795.858.004.207	2.987.734.891.298
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		703.011.487.991	745.303.692.570
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.734.252.180	2.244.927.365
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	63.696.485.656	39.154.130.419
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.957.263.404	36.117.568.701
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	323.087.135.386	333.793.384.840
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	176.461.986.837	205.561.247.697
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		141.500.132.292	169.039.856.979
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.517.651.546	1.250.851.731
12 Chi phí khác	32	VI.7.	835.017.768	1.989.353.787
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		682.633.778	(738.502.056)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		142.182.766.070	168.301.354.923
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	30.447.874.938	35.630.084.166
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		111.734.891.132	132.671.270.757

Phú Thọ, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		142.182.766.070	168.301.354.923
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		64.009.623.410	64.209.112.235
- Các khoản dự phòng	03		(1.120.379.567)	(4.706.977.926)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.385.360)	(3.650.433)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.181.006.820)	(2.563.452.932)
- Chi phí lãi vay	06		60.957.263.404	36.117.568.701
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		263.838.881.137	261.353.954.568
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(159.800.229.738)	(400.181.985.910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(159.463.355.890)	489.122.790.460
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		147.737.919.983	(131.677.406.906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		726.762.585	10.694.321.978
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.957.263.404)	(36.117.568.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.690.087.225)	(49.029.523.062)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.576.231.012)	(10.584.846.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.183.603.564)	133.579.735.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(77.346.100.075)	(117.451.592.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		456.140.000	322.176.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.724.866.820	2.241.276.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.165.093.255)	(114.888.139.827)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.046.859.837.328	1.923.274.417.362
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.962.895.785.382)	(1.765.093.195.829)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(157.998.960.000)	(124.450.030.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.034.908.054)	33.731.191.478
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(175.383.604.873)	52.422.787.578
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		246.288.402.832	193.861.964.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.385.360	3.650.433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	70.914.183.319	246.288.402.832

Phú Thọ, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thăng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **1.128.564.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)**

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

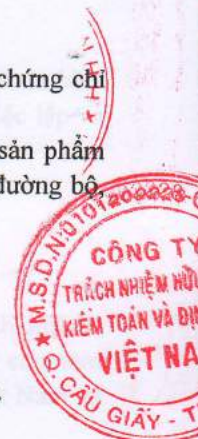
5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu của chi nhánh. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và chi nhánh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí phải trả khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thường sảng kiến được ghi nhận căn cứ trên Biên bản họp của Hội đồng xét thường nhưng chưa được chi trả trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối các sản phẩm là axit, không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón và 10% đối với các dịch vụ, hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	70.914.183.319	246.288.402.832
Tiền gửi VND	70.490.186.644	245.814.195.557
Tiền gửi USD	423.996.675	474.207.275
Cộng	70.914.183.319	246.288.402.832

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	-
Cộng	6.964.225.130	-	6.964.225.130	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

b) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	130.717.507.532	-	119.661.214.348	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	24.177.829.213	-	82.750.956.466	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	131.113.492.730	-	64.805.192.145	-
Công ty CP Phùng Hưng	162.318.631.459	-	124.308.049.884	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	119.070.747.174	-	149.524.518.563	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Vân	80.695.499.796	-	161.021.223.985	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	102.542.347.151	-	120.869.828.821	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	192.392.953.243	-	119.227.367.814	-
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	(14.851.151.275)	14.851.151.275	(14.851.151.275)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	787.337.380.653	(4.626.256.781)	647.141.615.449	(4.626.256.781)
Cộng	1.757.431.014.826	(31.690.882.656)	1.616.374.593.350	(31.690.882.656)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

a) Ngắn hạn

Công ty CP Viện máy và Dụng cụ công nghiệp

-

3.356.000.000

Công ty TNHH Duy Phát

-

2.628.625.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.579.999.900	9.774.660.400		
Các đối tượng trả trước khác	6.129.364.399	4.724.260.439		
Cộng	15.709.364.299	20.483.545.839		
b) <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan:</i> Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
5. Phải thu nội bộ	31/12/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	76.036.099.019	55.355.441.968		
Cộng	76.036.099.019	55.355.441.968		
6. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng		
	Giá trị	Dự phòng		
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng của CBCNV	3.186.897.842	-	2.149.490.642	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Phải thu khác	2.628.154.361	-	4.271.936.226	-
Cộng	8.115.052.203	-	8.721.426.868	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018	01/01/2018		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	(Tấn)	(VND)	(Tấn)	(VND)
Hàng tồn kho	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265
Cộng	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265
8. Nợ xấu	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Cộng	31.690.882.656	-	31.690.882.656	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	357.245.714.485	(2.561.753.125)	395.251.977.881	(2.348.785.268)
Công cụ, dụng cụ	7.119.573.765	-	6.621.640.439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.082.854.857	-	58.608.997.055	-
Thành phẩm	182.439.497.203	-	81.941.669.045	(1.333.347.424)
Cộng	701.887.640.310	(2.561.753.125)	542.424.284.420	(3.682.132.692)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 1.120.379.567 đồng do giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 lớn hơn thời điểm 31/12/2017.

10. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	39.462.603.745	39.462.603.745
Cộng	39.462.603.745	39.462.603.745

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2018	5.377.031.623	-	5.377.031.623
Mua trong năm	-	456.621.000	456.621.000
Số dư ngày 31/12/2018	5.377.031.623	456.621.000	5.833.652.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2018	5.377.031.623	-	5.377.031.623
Khấu hao trong năm	-	97.243.361	97.243.361
Số dư ngày 31/12/2018	5.377.031.623	97.243.361	5.474.274.984
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	359.377.639	359.377.639

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.377.031.623 VND

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2018	486.325.806.462	576.283.750.155	175.517.102.790	48.866.804.106	213.175.190	1.287.206.638.703
Mua trong năm	-	11.407.704.341	1.819.612.700	1.592.775.000	-	14.820.092.041
Đầu tư XDCB hoàn thành	64.227.626.403	83.331.578.345	16.801.546.764	-	-	164.360.751.512
Tăng do sửa chữa lớn TSCĐ	8.826.674.229	3.717.533.066	890.000.000	-	-	13.434.207.295
Tăng khác (*)	745.000.000	468.181.818	-	-	-	1.213.181.818
Thanh lý, nhượng bán	(156.059.000)	(1.016.974.576)	(691.989.000)	-	-	(1.865.022.576)
Giảm khác (**)	(773.243.220)	(8.193.945.422)	(688.008.676)	(3.253.907.694)	(46.000.000)	(12.955.105.012)
Số dư ngày 31/12/2018	559.195.804.874	665.997.827.727	193.648.264.578	47.205.671.412	167.175.190	1.466.214.743.781
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2018	390.283.791.984	528.808.615.928	166.136.244.586	47.766.158.320	213.175.190	1.133.207.986.008
Khấu hao trong năm	18.257.164.764	37.702.394.016	6.754.285.856	1.198.535.413	-	63.912.380.049
Thanh lý, nhượng bán	(156.059.000)	(1.016.974.576)	(691.989.000)	-	-	(1.865.022.576)
Giảm khác (**)	(773.243.220)	(8.193.945.422)	(688.008.676)	(3.253.907.694)	(46.000.000)	(12.955.105.012)
Số dư ngày 31/12/2018	407.611.654.528	557.300.089.946	171.510.532.766	45.710.786.039	167.175.190	1.182.300.238.469
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2018	96.042.014.478	47.475.134.227	9.380.858.204	1.100.645.786	-	153.998.652.695
Tại ngày 31/12/2018	151.584.150.346	108.697.737.781	22.137.731.812	1.494.885.373	-	283.914.505.312

(*) Tăng khác theo Biên bản thanh tra thuế số 4667/QĐ-CT ngày 12/10/2018 của Cục thuế tỉnh Phú Thọ

(**) Giảm khác do phân loại lại khấu hao và giảm theo thông báo kết quả kiểm toán số 54/TB-KTNN ngày 04/01/2018 của Kiểm toán Nhà nước về Kiểm toán Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Dự án Xây dựng dây chuyền sản xuất phân lân nung chảy công suất 300.000 tấn/năm).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 147.606.779.714 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao kết thúc vẫn còn sử dụng: 892.804.345.690 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 851.437.695.550 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	26.567.571.726	134.682.469.232
Dự án xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm (*)	11.801.853.937	119.965.309.877
Dự án xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm (**)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải các xí nghiệp Supe và nung chảy	2.498.154.204	2.498.154.204
Các công trình khác	416.506.000	367.947.566
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.319.600.000	1.319.600.000
Cộng	27.887.171.726	136.002.069.232

(*) Công ty đã dùng tài sản là công trình xây dựng dở dang với giá trị tại ngày 31/12/2018 là 11.801.853.937 đồng (Tại ngày 31/12/2017 là 119.965.309.877 đồng) để thế chấp cho các khoản vay.

(**) Theo công văn số 46/HCVN-HĐTV ngày 11/1/2017 của Tập đoàn Hóa chất về việc giãn tiến độ thực hiện dự án Axit H2SO4 300.000 tấn/năm của Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thì hoạt động đầu tư sẽ kết thúc vào Quý IV/2020.

14. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.781.934.867	4.185.351.307
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	1.630.546.372
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo	2.781.934.867	2.554.804.935
b) Dài hạn	2.409.832.679	1.733.178.824
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.409.832.679	1.733.178.824
Cộng	5.191.767.546	5.918.530.131

15. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22	4.554.364.131	4.554.364.131	12.629.897.200	12.629.897.200
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	37.466.621.002	37.466.621.002	13.419.990.002	13.419.990.002
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	33.744.628.733	33.744.628.733	3.426.910.984	3.426.910.984
Công ty CP Vận tải I Traco	7.741.476.433	7.741.476.433	13.353.588.656	13.353.588.656
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	87.146.350.114	87.146.350.114	88.524.877.201	88.524.877.201
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Vân Thái Bình	10.278.990.000	10.278.990.000	14.113.253.000	14.113.253.000

Đơn vị tính: VND



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	37.248.776.268	37.248.776.268	22.586.380.972	22.586.380.972
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	81.791.086.550	81.791.086.550	12.315.100.450	12.315.100.450
Các đối tượng khác	304.313.045.224	304.313.045.224	232.127.535.012	232.127.535.012
Cộng	604.285.338.455	604.285.338.455	412.497.533.477	412.497.533.477

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kim Ngoan	488.541.977	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Chính	-	1.117.968.444
Các đối tượng khác	805.428.689	739.580.418
Cộng	1.293.970.666	1.857.548.862

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
a) <i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	1.340.246.795	3.160.514.552	3.626.415.909	874.345.438
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.789.383.990	22.789.383.990	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	262.363.117	262.363.117	-
Thuế TNDN (*)	14.259.903.613	33.188.346.413	47.448.250.026	-
Thuế thu nhập cá nhân	670.514.929	2.324.623.006	2.995.137.935	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.124.882.950	8.454.522.000	1.670.360.950
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	1.387.183	1.480.404.015	1.474.763.935	7.027.263
Cộng	16.272.052.520	73.333.518.043	87.053.836.912	2.551.733.651
b) <i>Phải thu</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.089.343.376	13.089.343.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.241.837.199	1.241.837.199
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	75.468.863	75.468.863
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.056.120	1.056.120	-	-
Thuế khác	27.732.181	-	-	27.732.181
Cộng	28.788.301	1.056.120	14.406.649.438	14.434.381.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(* Trong tổng số thuế TNDN phải nộp là 33.188.346.413 đồng, có 2.740.471.475 đồng là số thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận do Xi nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao chuyển lên và 918.234.292 đồng là số thuế TNDN phải nộp theo Quyết định số 4667/QĐ-CT của Thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Phú Thọ ngày 12/10/2018.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi thường sảng kiến phải trả	-	11.095.000.000
Cộng	-	11.095.000.000

19. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.613.463.314	1.563.199.182
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	280.172.479	194.076.323
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.076.550.530	17.145.880.420
Các khoản phải trả khác	230.767.447	1.539.596.064
Cộng	21.200.953.770	20.442.751.989

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	967.351.982.366	967.351.982.366	2.036.809.718.974	1.952.395.785.382	882.938.048.774	882.938.048.774	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	953.351.982.366	953.351.982.366	2.022.809.718.974	1.952.395.785.382	882.938.048.774	882.938.048.774	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	173.213.804.555	173.213.804.555	411.190.206.736	289.920.568.198	51.944.166.017	51.944.166.017	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	634.545.998.022	634.545.998.022	1.463.941.032.449	1.592.826.815.430	763.431.781.003	763.431.781.003	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (5)	-	-	-	22.682.182.852	22.682.182.852	22.682.182.852	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	126.299.824.342	126.299.824.342	126.299.824.342	43.208.218.902	43.208.218.902	43.208.218.902	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao (7)	19.050.955.447	19.050.955.447	19.050.955.447	-	-	-	
Vay ngắn hạn cá nhân (8)	241.400.000	241.400.000	2.327.700.000	3.758.000.000	1.671.700.000	1.671.700.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (9)	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	
Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (10)	44.658.172.727	44.658.172.727	24.050.118.354	24.500.000.000	45.108.054.373	45.108.054.373	
Cộng	1.012.010.155.093	1.012.010.155.093	2.060.859.837.328	1.976.895.785.382	928.046.103.147	928.046.103.147	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 73.025/2018-HĐCVHM/NHCT248-SUPE ngày 31/10/2018, hạn mức cho vay không quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 07 tháng/GNN, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh hóa chất và phân bón.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1610/2018-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 18 tháng 10 năm 2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất theo đăng ký kinh doanh, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất NPK4 công suất 150 ngàn tấn/năm và các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 1207.HĐTĐ.2017 ngày 12/07/2017, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này đã trả hết và tất toán hợp đồng trong năm 2018.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 17/DN-KĐB/NHHM628 ngày 08/09/2017, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 2703LAV201803227 ngày 21/12/2018, hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay đối với các giấy nhận nợ dưới 06 tháng là 6,5%/năm, đối với các giấy nhận nợ từ 06 tháng trở lên áp dụng lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhàn rỗi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014. Lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 159/2017-HDDCVADT/240-SUPE ngày 18 tháng 08 năm 2017, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 94 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay được nhận theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng một lần, mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí liên quan đến hạng mục máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4, công suất 150 ngàn tấn/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống Máy móc thiết bị sản xuất hình thành trong tương lai của dự án.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2017	1.128.564.000.000	106.833.932.696	1.235.397.932.696
Lãi trong năm trước	-	132.671.270.757	132.671.270.757
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(155.403.587.917)	(155.403.587.917)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(246.000.000)	(246.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của XN NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	19.201.319.889	19.201.319.889
Số dư tại 31/12/2017	1.128.564.000.000	103.056.935.425	1.231.620.935.425
Lãi trong năm nay	-	111.734.891.132	111.734.891.132
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(177.657.960.012)	(177.657.960.012)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của XN NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	10.961.885.902	10.961.885.902
Số dư tại 31/12/2018	1.128.564.000.000	47.645.752.447	1.176.209.752.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	157.998.960.000	124.142.040.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2018			Đơn vị tính: VND 31/12/2018
	01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Quỹ đầu tư phát triển	68.689.529.619	10.631.100.000	-	79.320.629.619
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	84.031.792.394	10.631.100.000	-	94.662.892.394

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
	Đồng đô la Mỹ (USD)	18.288,61
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	3.716.631.961.738	3.926.844.829.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.138.317.817	11.744.420.592
Cộng	3.727.770.279.555	3.938.589.250.267

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	228.900.787.357	205.550.666.399
Cộng	228.900.787.357	205.550.666.399

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	2.787.775.477.309	2.981.924.934.743
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.202.906.465	14.239.199.864
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.120.379.567)	(8.429.243.309)
Cộng	2.795.858.004.207	2.987.734.891.298

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399.421.820	785.331.932
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.325.445.000	1.455.945.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	9.385.360	3.650.433
Cộng	1.734.252.180	2.244.927.365

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.957.263.404	36.117.568.701
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	2.734.380.252	3.032.407.218
Chi phí tài chính khác	4.842.000	4.154.500
Cộng	63.696.485.656	39.154.130.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	456.140.000	322.176.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	48.100.000	13.500.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	441.256.000	296.220.000
Thu nhập khác	572.155.546	618.955.731
Cộng	1.517.651.546	1.250.851.731

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt vi phạm vùng	38.150.000	101.327.250
Chi phí truy thu thuế và phạt thuế	386.150.703	-
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	-	1.694.076.367
Chi phí khác	410.717.065	193.950.170
Cộng	835.017.768	1.989.353.787

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	323.087.135.386	333.793.384.840
Chi phí nhân viên	16.632.444.175	15.264.715.907
Chi phí vật liệu, bao bì	1.176.212.912	887.032.396
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.953.802.263	5.526.099.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	555.583.223	279.029.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.208.542.995	296.633.158.932
Chi phí bằng tiền khác	13.560.549.818	15.203.348.910
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	176.461.986.837	205.561.247.697
Chi phí nhân viên quản lý	49.587.671.048	53.869.905.209
Chi phí vật liệu quản lý	6.105.661.627	7.330.729.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.347.699.559	8.676.163.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.914.592.264	12.753.767.898
Thuế, phí và lệ phí	10.651.075.367	10.841.573.080
Chi phí dự phòng	-	3.722.265.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.253.958.253	51.635.303.008
Chi phí bằng tiền khác	34.601.328.719	56.731.540.815
Cộng	499.549.122.223	539.354.632.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.339.494.810.436	2.795.619.053.818
Chi phí nhân công	294.764.734.878	309.076.452.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.009.623.410	64.209.112.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.653.495.555	564.697.625.035
Chi phí khác bằng tiền	64.214.715.827	101.942.839.078
Cộng	4.339.137.380.106	3.835.545.083.160

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.182.766.070	168.301.354.923
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	1.325.445.000	1.455.945.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.164.802.532	11.305.010.920
Các khoản điều chỉnh khác	(4.373.920.372)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	147.648.203.230	178.150.420.843
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.529.640.646	35.630.084.166
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	918.234.292	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.447.874.938	35.630.084.166

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.046.859.837.328	1.923.274.417.362

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.962.895.785.382	1.765.093.195.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang

Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Công ty CP Hóa chất Việt Trì

CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ

Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty mẹ

Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Cùng tập đoàn

Cùng tập đoàn

Cùng tập đoàn

Cùng tập đoàn

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	1.351.832.751	1.515.415.855
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.783.093.799	4.119.756.417
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	269.127.680.000	245.378.607.500
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	203.715.734.621	262.136.592.508
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	513.537.792.389	470.706.851.271
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	7.794.520.000	21.893.097.917
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	46.095.798.809	36.277.883.503
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	41.366.000	60.456.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	66.200.053.170	61.162.433.860
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	13.398.509.267	1.161.631.364

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	542.445.000	542.445.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	783.000.000	913.500.000

Chi phí tài chính (Lãi bán hàng trả chậm)

Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	22.630.000	12.200.000
--	------------	------------

b) Số dư với các bên liên quan

31/12/2018	01/01/2018
-------------------	-------------------

VND	VND
------------	------------

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	31.598.713	-
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	130.717.507.532	119.661.214.348
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	433.152.414	391.477.319

Trả trước cho người bán

Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	195.828.618	268.160.600
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	3.136.964	491.164

Phải thu nội bộ

Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	76.036.099.019	55.355.441.968
--	----------------	----------------

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	39.462.603.745	39.462.603.745
--	----------------	----------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	87.146.350.114	88.524.877.201
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	37.248.776.268	22.586.380.972
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	4.817.530.000	4.886.350.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	9.785.276.440	4.932.496.360

Phải trả, phải nộp khác

Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	200.000.000	200.000.000
--	-------------	-------------

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
		Trình bày lại
	VND	VND
Lương, thưởng	1.843.326.870	2.019.559.577
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị	450.000.000	246.000.000
Cộng	2.293.326.870	2.265.559.577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. Công cụ tài chính**

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	1.012.010.155.093	928.046.103.147
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.914.183.319	246.288.402.832
Nợ thuần	941.095.971.774	681.757.700.315
Vốn chủ sở hữu	1.270.872.644.841	1.315.652.727.819
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	74%	52%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.914.183.319	246.288.402.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.733.855.184.373	1.593.405.137.562
Tổng cộng	1.804.769.367.692	1.839.693.540.394
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.012.010.155.093	928.046.103.147
Phải trả người bán và phải trả khác	625.486.292.225	432.940.285.466
Chi phí phải trả	-	11.095.000.000
Tổng cộng	1.637.496.447.318	1.372.081.388.613

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	625.486.292.225	-	625.486.292.225
Các khoản vay	967.351.982.366	44.658.172.727	1.012.010.155.093
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	432.940.285.466	-	432.940.285.466
Chi phí phải trả	11.095.000.000	-	11.095.000.000
Các khoản vay	882.938.048.774	45.108.054.373	928.046.103.147

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.914.183.319	-	70.914.183.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.733.855.184.373	-	1.733.855.184.373
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.288.402.832	-	246.288.402.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.593.405.137.562	-	1.593.405.137.562

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Trưởng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

NH